

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG  
806 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 06.20 CV/VID-BTGD

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

v/v Công bố BCTC soát xét 2019

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: [info@dautuviendong.vn](mailto:info@dautuviendong.vn) Website: <https://dautuviendong.vn>
6. Loại thông tin công bố: 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ ☒

**Nội dung thông tin công bố:**

- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (2018);
- Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ( VIDON CORP.) xin công bố :

Báo cáo tài chính công ty mẹ 2019 đã được soát xét

Báo cáo tài chính hợp nhất 2019 đã được soát xét

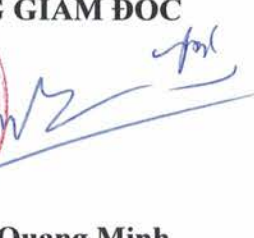
- Xin xem toàn văn ( các ) báo cáo đính kèm
- CBTT này được đăng tải trên website công ty: [www.dautuviendong.vn](http://www.dautuviendong.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Ban QHCD&TT (CBTT)
- Lưu VP, TCKT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Bùi Quang Minh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



## **MỤC LỤC**

|                                                     | Trang        |
|-----------------------------------------------------|--------------|
| <b>1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>             | <b>2 - 6</b> |
| <b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                 | <b>7 - 8</b> |
| <b>3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</b> |              |
| - Bảng cân đối kế toán                              | 9 - 12       |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh              | 13           |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                        | 14 - 15      |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng           | 16 - 45      |



01/03/2021  
P  
THÀNH

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 14) vào ngày 19 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 280.739.390.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi chín triệu đồng ba trăm chín mươi nghìn đồng).

Mã chứng khoán của Công ty là VID.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Gia công, sản xuất bao bì giấy; Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (trừ sản xuất bột giấy, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Xuất nhập khẩu: các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định. Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, đầu lọc, màng nhôm, màng nhựa. Mua bán sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế thiết bị sản xuất giấy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo, gia công thiết bị sản xuất giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Gia công, sản xuất bao bì nhôm, nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- In ấn. Chi tiết: In bao bì; In nhãn mác, catalog, tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm hàng hóa; hướng dẫn sử dụng thiết bị, công cụ và sản phẩm tiêu dùng; biểu mẫu, văn hóa phẩm và giấy tờ giao dịch hành chính của các doanh nghiệp; giấy tờ quản lý kinh tế-xã hội (trừ in tráng bao bì kim loại, in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may đan tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn tự động phục vụ, quán ăn nhanh có phục vụ đồ ăn mang về, xe bán hàng ăn lưu động (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở). Dạy nghề;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật (trừ hoạt động sân khấu);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (có nội dung được phép lưu hành);
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khoẻ của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (sân vận động bóng đá) (trừ hoạt động của các sân nhảy);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...). Chi tiết: hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng nhân các sự kiện như phục vụ tiệc, hội nghị, tiệc gia đình, đám cưới hoặc hợp đồng dịch vụ ăn uống, phục vụ ăn uống cho các sự kiện thể thao, hội nghị hoặc tương tự, cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu nhân các công việc của họ như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống cho các sự kiện trong một khoảng thời gian cụ thể; Đồ ăn thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng; cung cấp suất ăn theo hợp đồng; hoạt động của các căng tin và nhà hàng tự phục vụ trên cơ sở nhượng quyền (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ, quán giải khát, hàng bia, quán cà phê, nước hoa quả, giải khát, dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ).

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u>      | <u>Chức vụ:</u>                               |
|------------------------|-----------------------------------------------|
| - Ông Bùi Quang Mẫn    | Chủ tịch – người đại diện theo pháp luật      |
| - Bà Nguyễn Thị Thu    | Phó Chủ tịch                                  |
| - Ông Trần Hoàng Nghĩa | Thành viên                                    |
| - Ông Bùi Quang Khoa   | Thành viên                                    |
| - Bà Phạm Thị Như Ngọc | Thành viên độc lập                            |
| - Ông Châu Minh Thiện  | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 25/04/2019) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u>      | <u>Chức vụ:</u>                         |
|------------------------|-----------------------------------------|
| - Bà Lê Thị Minh Giang | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 27/05/2019)   |
| - Ông Võ Trần Quốc     | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 25/04/2019) |
| - Ông Phạm Như Bách    | Thành viên                              |
| - Ông Nguyễn Minh Hùng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 01/10/2019) |

Ban Tổng Giám đốc Công ty và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là:

| <u>Họ và tên:</u>         | <u>Chức vụ:</u>                             |
|---------------------------|---------------------------------------------|
| - Ông Bùi Quang Minh      | Tổng Giám đốc                               |
| - Bà Nguyễn Thị Thu       | Phó Tổng Giám đốc                           |
| - Ông Bùi Quang Khoa      | Phó Tổng Giám đốc                           |
| - Ông Bùi Văn Thủy        | Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/10/2019) |
| - Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên | Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/10/2019)   |

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán đính kèm.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

101-C  
NH  
IAN  
H  
HỒ  
INH  
CHỈ

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020  
**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Quang Minh**  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020  
**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Bùi Quang Mẫn**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 054/2020/BCKT-PKF.HCMC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông, được lập ngày 27 tháng 03 năm 2020, từ trang 09 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.**



**Trương Quang Trung**

Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1752-2018-242-1

**Nguyễn Thị Hoàng Vân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1561-2017-242-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>41.711.631.069</b> | <b>79.898.139.511</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>885.703.818</b>    | <b>1.685.149.573</b>  |
| Tiền                                             | 111          |                    | 885.703.818           | 1.685.149.573         |
| Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                     | -                     |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b>   |                    | -                     | -                     |
| Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                     | -                     |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122          |                    | -                     | -                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                     | -                     |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b>   |                    | <b>34.974.675.833</b> | <b>62.759.736.501</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | 5.2                | 59.149.991.358        | 82.358.157.785        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | 5.3                | 1.447.052.019         | 7.765.396.093         |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                     | -                     |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                     | -                     |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                     | -                     |
| Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | 5.4                | 10.964.433.499        | 10.711.658.965        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137          | 5.5                | (36.586.801.043)      | (38.075.476.342)      |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                     | -                     |
| <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b>   | <b>5.6</b>         | <b>53.113.755</b>     | <b>10.902.537.679</b> |
| Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 3.918.693.920         | 16.293.855.068        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149          |                    | (3.865.580.165)       | (5.391.317.389)       |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>5.798.137.663</b>  | <b>4.550.715.758</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | 5.7a               | 357.843.667           | 586.746.877           |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 5.440.293.996         | 3.787.787.188         |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | 5.14               | -                     | 176.181.693           |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                     | -                     |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>360.910.614.029</b> | <b>337.841.447.485</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>47.357.617.289</b>  | <b>85.200.000.000</b>  |
| Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | 5.8         | 47.357.617.289         | 85.200.000.000         |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>37.219.373.470</b>  | <b>28.096.895.777</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5.9         | 37.077.552.020         | 27.883.383.651         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 71.766.350.859         | 57.158.384.420         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (34.688.798.839)       | (29.275.000.769)       |
| Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 226        |             | -                      | -                      |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 5.10        | 141.821.450            | 213.512.126            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 452.034.723            | 452.034.723            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (310.213.273)          | (238.522.597)          |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | <b>14.902.584.134</b>  | <b>4.964.763.455</b>   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| Chi phí XDCB dở dang                         | 242        | 5.11        | 14.902.584.134         | 4.964.763.455          |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | <b>5.12</b> | <b>255.931.254.535</b> | <b>211.140.488.778</b> |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 95.529.856.500         | 95.529.856.500         |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 150.804.047.589        | 149.151.228.440        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 41.044.500.000         | 17.587.500.000         |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (31.447.149.554)       | (51.128.096.162)       |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>5.499.784.601</b>   | <b>8.439.299.475</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 5.7b        | 5.499.784.601          | 8.439.299.475          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>402.622.245.098</b> | <b>417.739.586.996</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|--------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>21.706.487.973</b> | <b>38.954.469.295</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>21.706.487.973</b> | <b>38.954.469.295</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | 5.13        | 6.535.792.111         | 9.741.310.489         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        |             | 190.224.707           | 194.286.683           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | 5.14        | 2.644.220.554         | 21.146.893.806        |
| Phải trả người lao động                    | 314        |             | 1.286.100.000         | 1.263.064.002         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315        |             | -                     | -                     |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                   | 316        |             | -                     | -                     |
| Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 318        |             | -                     | 193.600.000           |
| Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | 5.15        | 9.555.772.178         | 907.353.223           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.16        | -                     | 4.000.000.000         |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | -                     | -                     |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | 5.17        | 1.494.378.423         | 1.507.961.092         |
| Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             | -                     | -                     |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| Phải trả người bán dài hạn                 | 331        |             | -                     | -                     |
| Người mua trả tiền trước dài hạn           | 332        |             | -                     | -                     |
| Chi phí phải trả dài hạn                   | 333        |             | -                     | -                     |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh          | 334        |             | -                     | -                     |
| Phải trả nội bộ dài hạn                    | 335        |             | -                     | -                     |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           | 336        |             | -                     | -                     |
| Phải trả dài hạn khác                      | 337        |             | -                     | -                     |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 338        |             | -                     | -                     |
| Trái phiếu chuyển đổi                      | 339        |             | -                     | -                     |
| Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             | -                     | -                     |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | -                     | -                     |
| Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             | -                     | -                     |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | -                     | -                     |

3440  
CÔNG  
KF V  
CH  
TH  
HỒ  
H PH

03  
C  
C  
T  
T  
V  
7/1/19

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>380.915.757.125</b> | <b>378.785.117.702</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>5.18</b> | <b>380.915.757.125</b> | <b>378.785.117.702</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411        |             | 280.739.390.000        | 280.739.390.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 280.739.390.000        | 280.739.390.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411b       |             | -                      | -                      |
| Thặng dư vốn cổ phần                     | 412        |             | 3.254.265.000          | 3.254.265.000          |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu         | 413        |             | -                      | -                      |
| Vốn khác của chủ sở hữu                  | 414        |             | 2.967.606.986          | 2.967.606.986          |
| Cổ phiếu quỹ (*)                         | 415        |             | -                      | -                      |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản          | 416        |             | -                      | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái               | 417        |             | -                      | -                      |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | 418        |             | 15.324.659.007         | 15.324.659.007         |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp          | 419        |             | -                      | -                      |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        |             | 105.844.658            | 105.844.658            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 78.523.991.474         | 76.393.352.051         |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 75.893.352.051         | 65.018.708.635         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 2.630.639.423          | 11.374.643.416         |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>Nguồn kinh phí</b>                    | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| Nguồn kinh phí                           | 431        |             | -                      | -                      |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ        | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>402.622.245.098</b> | <b>417.739.586.996</b> |

Ngày 27 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019               | Năm 2018               |
|--------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | 01        | 6.1         | <b>15.572.206.957</b>  | <b>42.955.613.853</b>  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                      | -                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>6.1</b>  | <b>15.572.206.957</b>  | <b>42.955.613.853</b>  |
| Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 6.2         | 10.890.939.792         | 37.474.011.995         |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>4.681.267.165</b>   | <b>5.481.601.858</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 6.3         | 13.186.348.467         | 19.502.266.978         |
| Chi phí tài chính                                      | 22        | 6.4         | (18.714.381.706)       | (18.208.980.127)       |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                              | 23        |             | 148.811.946            | 210.208.289            |
| Chi phí bán hàng                                       | 25        |             | -                      | -                      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 6.5         | 27.701.480.501         | 25.767.111.642         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>8.880.516.837</b>   | <b>17.425.737.321</b>  |
| Thu nhập khác                                          | 31        | 6.6         | 11.125.765             | 49.339.133             |
| Chi phí khác                                           | 32        | 6.7         | 4.581.112.633          | 5.105.902.881          |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>(4.569.986.868)</b> | <b>(5.056.563.748)</b> |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>4.310.529.969</b>   | <b>12.369.173.573</b>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 51        | 6.9         | 1.679.890.546          | 994.530.158            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |             | <b>2.630.639.423</b>   | <b>11.374.643.416</b>  |

Ngày 27 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| KHOẢN MỤC                                                                                        | Mã số     | Năm 2019               | Năm 2018                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                   |           |                        |                         |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                             | 01        | 4.310.529.969          | 12.369.173.573          |
| Điều chỉnh cho các khoản                                                                         |           |                        |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02        | 5.485.488.746          | 3.436.309.422           |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | (22.695.359.131)       | (20.441.368.210)        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | -                      | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        | (11.585.265.751)       | (19.480.101.919)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 148.821.111            | 210.208.289             |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        | -                      | -                       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                    | 08        | (24.335.785.056)       | (23.905.778.844)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | 29.740.155.801         | (14.718.773.897)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | 12.375.161.148         | (1.996.122.381)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (5.859.584.768)        | 4.846.746.568           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | 3.168.418.084          | (2.578.646.854)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        | -                      | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | (118.596.453)          | (210.208.289)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (9.084.929.088)        | (9.351.153.598)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        | 8.121.000              | -                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        | (521.703.669)          | (485.024.530)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>5.371.256.999</b>   | <b>(48.398.961.824)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                       |           |                        |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                        | 21        | (27.511.762.808)       | (17.482.520.128)        |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn                          | 22        | -                      | -                       |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                             | 23        | (3.270.000.000)        | (58.640.000.000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 24        | 41.112.382.711         | 112.540.000.000         |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                          | 25        | (28.359.500.000)       | (100.000.000)           |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                      | 26        | 740.000.000            | -                       |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                              | 27        | 15.118.177.343         | 15.513.208.471          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(2.170.702.754)</b> | <b>51.830.688.343</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| KHOẢN MỤC                                                                               | Mã số     | Năm 2019               | Năm 2018               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                           |           |                        |                        |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                      | -                      |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                      | -                      |
| Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 4.300.000.000          | 4.000.000.000          |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | (8.300.000.000)        | (7.900.000.000)        |
| Tiền trả nợ thuê tài chính                                                              | 35        | -                      | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | -                      | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> | <b>(4.000.000.000)</b> | <b>(3.900.000.000)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                                                  |           |                        |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                 | <b>60</b> | <b>1.685.149.573</b>   | <b>2.153.423.054</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        | -                      | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                | <b>70</b> | <b>885.703.818</b>     | <b>1.685.149.573</b>   |

Ngày 27 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 14) vào ngày 19 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên                                            | Tỷ lệ<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Tỷ lệ<br>vốn góp | Tỷ lệ lợi<br>ích |
|------------------------------------------------|---------------------------------|------------------|------------------|
| <b>Công ty con:</b>                            |                                 |                  |                  |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 51,03%                          | 51,03%           | 51,03%           |
| <b>Công ty liên kết, liên doanh:</b>           |                                 |                  |                  |
| Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt                  | 30,00%                          | 30,00%           | 30,00%           |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông    | 33,27%                          | 33,27%           | 33,27%           |
| Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | 32,98%                          | 32,98%           | 32,98%           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt   | 28,33%                          | 28,33%           | 28,33%           |
| Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng                   | 20,00%                          | 20,00%           | 20,00%           |
| Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                  | 27,04%                          | 27,04%           | 27,04%           |

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

| Tên                  | Địa chỉ                                                                                                     |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Bình Dương | Số 15, đường N3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, khu 1, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

**4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- |                   |                     |
|-------------------|---------------------|
| - Nguyên vật liệu | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm      | Bình quân gia quyền |
| - Hàng hóa        | Bình quân gia quyền |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm      |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 năm      |
| - Tài sản cố định khác            | 03 năm      |

**4.7. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**4.9. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**4.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.11. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.14. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Các quỹ***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

**4.15. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.16. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**4.17. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Công ty là 10%.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Văn phòng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế suất ưu đãi, miễn giảm áp dụng cho Chi nhánh Bình Dương căn cứ Điều 7 của Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000299 ngày 22 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp, cụ thể như sau:

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.
- Chi nhánh được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế.
- Năm 2019 là năm thứ chín Chi nhánh áp dụng điều khoản hưởng miễn giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 15%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4.18. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.19. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**4.20. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>31/12/2019</b>  | <b>01/01/2019</b>    |
|--------------------|--------------------|----------------------|
|                    | <b>(VND)</b>       | <b>(VND)</b>         |
| Tiền mặt           | 45.289.516         | 124.540.872          |
| Tiền gửi ngân hàng | 840.414.302        | 1.560.608.701        |
| <b>Cộng</b>        | <b>885.703.818</b> | <b>1.685.149.573</b> |

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>          |
| <b><i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i></b>             | <b>39.738.807.673</b> | <b>70.960.106.292</b> |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực                          | 30.253.020.801        | 30.673.164.801        |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                                | 9.480.575.009         | 40.286.941.491        |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô               | 5.211.863             | -                     |
| <b><i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i></b>                | <b>19.411.183.685</b> | <b>11.398.051.493</b> |
| - Công Ty Cổ Phần Tac Paritas                                  | 8.057.389.791         | 22.000.000            |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na | 9.707.145.003         | 9.722.145.003         |
| - Các khách hàng khác                                          | 1.646.648.891         | 1.653.906.490         |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>59.149.991.358</b> | <b>82.358.157.785</b> |

**5.3 Trả trước cho người bán**

|                                                 | <b>31/12/2019</b>    | <b>01/01/2019</b>    |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 | <b>(VND)</b>         | <b>(VND)</b>         |
| <b><i>Các nhà cung cấp là bên liên quan</i></b> | <b>-</b>             | <b>1.981.770.391</b> |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                 | -                    | 1.981.770.391        |
| <b><i>Các nhà cung cấp độc lập</i></b>          | <b>1.447.052.019</b> | <b>5.783.625.702</b> |
| - Công ty TNHH Thương mại NT AK                 | -                    | 3.448.691.808        |
| - DNTN Nội thất Văn phòng TAV                   | -                    | 337.493.250          |
| - Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Ngô Viết         | 528.000.000          | 528.000.000          |
| - Công ty TNHH Công Viên Cây Xanh Sa Đéc        | 328.376.700          | 328.376.700          |
| - Các nhà cung cấp khác                         | 590.675.319          | 1.141.063.944        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.447.052.019</b> | <b>7.765.396.093</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.4 Phải thu khác**

*Phải thu ngắn hạn khác*

|                                                     | 31/12/2019<br>(VND)   |                    | 01/01/2019<br>(VND)   |                    |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                                                     | Giá trị               | Dự phòng           | Giá trị               | Dự phòng           |
| Tạm ứng                                             | 82.129.400            | -                  | 439.669.000           | -                  |
| Ký cược, ký quỹ                                     | -                     | -                  | 60.000.000            | -                  |
| Bảo hiểm xã hội nộp thừa                            | 1.636.785             | -                  | -                     | -                  |
| <b>Phải thu khác</b>                                | <b>10.880.667.314</b> | <b>130.000.000</b> | <b>10.211.989.965</b> | <b>130.000.000</b> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</i>     | <i>1.493.289.863</i>  | <i>-</i>           | <i>4.905.404.383</i>  | <i>-</i>           |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                     | 1.493.289.863         | -                  | 4.905.404.383         | -                  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác các bên độc lập</b>       | <b>9.387.377.451</b>  | <b>130.000.000</b> | <b>5.306.585.582</b>  | <b>130.000.000</b> |
| - Công ty TNHH Tac Paritas                          | 7.342.796.761         | -                  | 4.953.912.982         | -                  |
| - Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt | 1.305.148.800         | -                  | -                     | -                  |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ          | 356.622.378           | -                  | -                     | -                  |
| - Các đối tượng khác                                | 382.809.512           | 130.000.000        | 352.672.600           | 130.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>10.964.433.499</b> | <b>130.000.000</b> | <b>10.711.658.965</b> | <b>130.000.000</b> |

**5.5 Nợ xấu**

|                                                                                                              | 31/12/2019<br>(VND)   |                        | 01/01/2019<br>(VND)   |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                              | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: |                       |                        |                       |                        |
| - Từ 03 năm trở lên                                                                                          | 25.276.092.506        | -                      | 20.927.677.245        | -                      |
| - Từ 02 đến dưới 03 năm                                                                                      | 13.867.116.573        | 4.160.134.972          | 12.913.216.037        | 3.873.964.811          |
| - Từ 01 đến dưới 02 năm                                                                                      | 3.133.911.391         | 1.566.955.696          | 14.237.748.910        | 7.118.874.455          |
| - Dưới 01 năm                                                                                                | 122.570.800           | 85.799.560             | 3.298.911.391         | 2.309.237.975          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                  | <b>42.399.691.270</b> | <b>5.812.890.227</b>   | <b>51.377.553.583</b> | <b>13.302.077.241</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                              | Năm 2019<br>(VND)     | Năm 2018<br>(VND)     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                   | 38.075.476.342        | 39.508.445.209        |
| Trích lập dự phòng trong năm | 7.028.857.814         | 81.948.753            |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (8.517.533.113)       | (1.514.917.620)       |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>36.586.801.043</b> | <b>38.075.476.342</b> |

**5.6 Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2019<br>(VND)  |                         | 01/01/2019<br>(VND)   |                      |
|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng <sup>(*)</sup> | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu | -                    | -                       | 1.148.749.732         | 1.148.749.732        |
| Hàng hóa              | 3.918.693.920        | 3.865.580.165           | 15.145.105.336        | 4.242.567.657        |
| <b>Cộng</b>           | <b>3.918.693.920</b> | <b>3.865.580.165</b>    | <b>16.293.855.068</b> | <b>5.391.317.389</b> |

**Tình hình biến động các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

|                              | Năm 2019<br>(VND)    | Năm 2018<br>(VND)    |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                   | 5.391.317.389        | 5.878.195.246        |
| Trích lập dự phòng trong năm | -                    | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (1.525.737.224)      | (486.877.857)        |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>3.865.580.165</b> | <b>5.391.317.389</b> |

**5.7 Chi phí trả trước**

**a Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                              | 01/01/2019<br>(VND) | Tăng<br>trong năm<br>(VND) | Phân bổ chi phí<br>trong năm<br>(VND) | 31/12/2019<br>(VND) |
|------------------------------|---------------------|----------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 257.959.241         | 815.796.974                | (891.321.968)                         | 182.434.247         |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 328.787.636         | 880.021.670                | (1.033.399.886)                       | 175.409.420         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>586.746.877</b>  | <b>1.695.818.644</b>       | <b>(1.924.721.854)</b>                | <b>357.843.667</b>  |

**b Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                   | 01/01/2019<br>(VND)  | Tăng<br>trong năm<br>(VND) | Phân bổ chi phí<br>trong năm<br>(VND) | 31/12/2019<br>(VND)  |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 806.067.296          | 206.346.700                | (489.196.152)                         | 523.217.844          |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                      | 6.001.320.591        | 1.982.411.299              | (3.744.370.929)                       | 4.239.360.961        |
| - Chi phí đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh | 1.631.911.588        | -                          | (894.705.792)                         | 737.205.796          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>8.439.299.475</b> | <b>2.188.757.999</b>       | <b>(5.128.272.873)</b>                | <b>5.499.784.601</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.8 Phải thu về cho vay dài hạn**

|                                     | 31/12/2019<br>(VND)   | 01/01/2019<br>(VND)   |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bên vay là bên liên quan</b>     | <b>47.357.617.289</b> | <b>85.200.000.000</b> |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (i) | 19.031.341.370        | 45.940.000.000        |
| <b>Bên vay là bên độc lập</b>       | <b>28.326.275.919</b> | <b>39.260.000.000</b> |
| - Công ty TNHH Tac Paritas (i)      | 28.326.275.919        | 39.260.000.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>47.357.617.289</b> | <b>85.200.000.000</b> |

**(i) Chi tiết như sau:**

| Bên vay                       | Số hợp đồng                                                                                                       | Ngày ký    | Kỳ hạn                                 | Lãi suất | Giá trị               |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|----------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực | Hợp đồng 01/HĐVV/VĐ-GTL ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn số 01 ngày 30/01/2018     | 01/02/2017 | Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 31/12/2020 | 7%/năm   | 19.031.341.370        |
| Công ty TNHH Tac Paritas      | Hợp đồng 01/HĐVV/2017/VĐ-PA ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn số 01 ngày 30/01/2018 | 01/02/2017 | Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 31/12/2020 | 7%/năm   | 28.326.275.919        |
|                               |                                                                                                                   |            |                                        |          | <b>47.357.617.289</b> |

(\*) Điều khoản đảm bảo cho các khoản vay trên là tín chấp.

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                      |                                 |                          |                       |
| 01/01/2019                            | 44.578.006.045         | 5.886.448.517        | 4.442.627.715                   | 2.251.302.143            | 57.158.384.420        |
| Mua trong năm                         | 1.757.777.000          | 98.181.819           | -                               | 171.266.364              | 2.027.225.183         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                | 12.539.141.256         | -                    | -                               | 41.600.000               | 12.580.741.256        |
| <b>31/12/2019</b>                     | <b>58.874.924.301</b>  | <b>5.984.630.336</b> | <b>4.442.627.715</b>            | <b>2.464.168.507</b>     | <b>71.766.350.859</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                        |                      |                                 |                          |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 12.236.552.042         | 4.747.834.336        | 4.129.257.715                   | 501.833.802              | 21.615.477.895        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                      |                                 |                          |                       |
| 01/01/2019                            | 19.361.808.238         | 4.442.244.977        | 4.149.863.064                   | 1.321.084.490            | 29.275.000.769        |
| Khấu hao trong năm                    | 4.196.862.918          | 754.356.499          | 45.657.000                      | 416.921.653              | 5.413.798.070         |
| <b>31/12/2019</b>                     | <b>23.558.671.156</b>  | <b>5.196.601.476</b> | <b>4.195.520.064</b>            | <b>1.738.006.143</b>     | <b>34.688.798.839</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                      |                                 |                          |                       |
| 01/01/2019                            | 25.216.197.807         | 1.444.203.540        | 292.764.651                     | 930.217.653              | 27.883.383.651        |
| <b>31/12/2019</b>                     | <b>35.316.253.145</b>  | <b>788.028.860</b>   | <b>247.107.651</b>              | <b>726.162.364</b>       | <b>37.077.552.020</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Là phần mềm máy vi tính.

|                    | <b>Nguyên giá</b>  | <b>Giá trị hao mòn</b> | <b>Giá trị còn lại</b> |
|--------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm         | 452.034.723        | 238.522.597            | 213.512.126            |
| Tăng trong năm     | -                  | 71.690.676             |                        |
| Giảm trong năm     | -                  | -                      |                        |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>452.034.723</b> | <b>310.213.273</b>     | <b>141.821.450</b>     |

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 175.482.723 đồng.

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                   | <b>31/12/2019<br/>(VND)</b> | <b>01/01/2019<br/>(VND)</b> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí xây dựng dự án trường học | 14.902.584.134              | -                           |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định  | -                           | 2.380.263.304               |
| Chi phí xây dựng dự án nhà hàng   | -                           | 2.584.500.151               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>14.902.584.134</b>       | <b>4.964.763.455</b>        |

**5.12 Các khoản đầu tư tài chính**

|                                                     | <b>31/12/2019<br/>(VND)</b> |                       |                       | <b>01/01/2019<br/>(VND)</b> |                       |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | <b>Giá gốc</b>              | <b>Dự phòng</b>       | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Giá gốc</b>              | <b>Dự phòng</b>       | <b>Giá trị hợp lý</b> |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                       | <b>95.529.856.500</b>       | <b>7.468.074.072</b>  | (*)                   | <b>95.529.856.500</b>       | <b>24.638.140.662</b> | (*)                   |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                     | 95.529.856.500              | 7.468.074.072         | (*)                   | 95.529.856.500              | 24.638.140.662        | (*)                   |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>      | <b>150.804.047.589</b>      | <b>23.641.575.482</b> | (*)                   | <b>149.151.228.440</b>      | <b>26.152.455.500</b> | (*)                   |
| - Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt                     | 30.000.000.000              | -                     | (*)                   | 30.000.000.000              | -                     | (*)                   |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông       | 33.745.517.000              | 5.761.275.482         | 27.984.241.518        | 33.745.517.000              | 7.477.455.500         | 26.268.061.500        |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô    | 14.841.400.000              | -                     | (*)                   | 14.841.400.000              | -                     | (*)                   |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt      | 32.937.500.000              | -                     | (*)                   | 29.750.000.000              | -                     | (*)                   |
| - Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng                      | 34.530.319.149              | 17.880.300.000        | 16.650.019.149        | 36.065.000.000              | 18.675.000.000        | 17.390.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                     | 4.749.311.440               | -                     | (*)                   | 4.749.311.440               | -                     | (*)                   |
| <b>Đầu tư vào công ty khác</b>                      | <b>41.044.500.000</b>       | <b>337.500.000</b>    | (*)                   | <b>17.587.500.000</b>       | <b>337.500.000</b>    | (*)                   |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực               | 16.350.000.000              | -                     | (*)                   | 16.350.000.000              | -                     | (*)                   |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ          | 23.941.000.000              | -                     | (*)                   | 800.000.000                 | -                     | (*)                   |
| - Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An                   | 416.000.000                 | -                     | (*)                   | 100.000.000                 | -                     | (*)                   |
| - Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt | 337.500.000                 | 337.500.000           | (*)                   | 337.500.000                 | 337.500.000           | (*)                   |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>287.378.404.089</b>      | <b>31.447.149.554</b> | (*)                   | <b>262.268.584.940</b>      | <b>51.128.096.162</b> | (*)                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Chi tiết các khoản đầu tư**

|                                                     | 31/12/2019           |                                                       |                        | 01/01/2019           |                                                       |                        |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|
|                                                     | Số lượng<br>cổ phiếu | Tỷ lệ (%) trong<br>vốn điều lệ Công<br>ty nhận đầu tư | Giá trị (VND)          | Số lượng<br>cổ phiếu | Tỷ lệ (%) trong<br>vốn điều lệ Công<br>ty nhận đầu tư | Giá trị (VND)          |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                       |                      |                                                       | <b>95.529.856.500</b>  |                      |                                                       | <b>95.529.856.500</b>  |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                     | 4.898.967,00         | 51,03%                                                | 95.529.856.500         | 4.898.967,00         | 51,03%                                                | 95.529.856.500         |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>      |                      |                                                       | <b>150.804.047.589</b> |                      |                                                       | <b>149.151.228.440</b> |
| - Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt                     | 3.000.000,00         | 30,00%                                                | 30.000.000.000         | 3.000.000,00         | 30,00%                                                | 30.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông       | 3.502.408,20         | 33,27%                                                | 33.745.517.000         | 3.502.408,20         | 33,27%                                                | 33.745.517.000         |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô    | 1.484.140,00         | 32,98%                                                | 14.841.400.000         | 1.484.140,00         | 32,98%                                                | 14.841.400.000         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt      | 956.250,00           | 28,33%                                                | 32.937.500.000         | 425.000,00           | 28,33%                                                | 29.750.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng                      | 900.000,00           | 20,00%                                                | 34.530.319.149         | 940.000,00           | 20,89%                                                | 36.065.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                     | 527.427,76           | 27,04%                                                | 4.749.311.440          | 527.427,76           | 27,04%                                                | 4.749.311.440          |
| <b>Đầu tư vào công ty khác</b>                      |                      |                                                       | <b>41.044.500.000</b>  |                      |                                                       | <b>17.587.500.000</b>  |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực               | 1.635.000,00         | 17,42%                                                | 16.350.000.000         | 1.635.000,00         | 17,42%                                                | 16.350.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ          | 507.600,00           | 6,71%                                                 | 23.941.000.000         | 80.000,00            | 1,27%                                                 | 800.000.000            |
| - Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An                   | 41.600,00            | 13,87%                                                | 416.000.000            | 10.000,00            | 10,00%                                                | 100.000.000            |
| - Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt | 33.750,00            | 15,00%                                                | 337.500.000            | 33.750,00            | 15,00%                                                | 337.500.000            |
| <b>Cộng</b>                                         | -                    |                                                       | <b>287.378.404.089</b> |                      |                                                       | <b>262.268.584.940</b> |

**Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trong kỳ như sau:**

|                             | <b>Năm 2019<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số đầu kỳ                   | 51.128.096.162            | 69.649.617.647            |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | -                         | 337.500.000               |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (19.680.946.607)          | (18.859.021.485)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>31.447.149.555</b>     | <b>51.128.096.162</b>     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                      | 31/12/2019<br>(VND)  |                       | 01/01/2019<br>(VND)  |                       |
|------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                      | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Các nhà cung cấp độc lập</b>                      | <b>6.535.792.111</b> | <b>6.535.792.111</b>  | <b>9.741.310.489</b> | <b>9.741.310.489</b>  |
| - Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd          | 3.792.919.394        | 3.792.919.394         | 3.781.570.193        | 3.781.570.193         |
| - Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội | 629.280.441          | 629.280.441           | 127.159.702          | 127.159.702           |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vy Lượng       | 450.000.000          | 450.000.000           | -                    | -                     |
| - Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng AVA                | 405.123.400          | 405.123.400           | 3.548.011.150        | 3.548.011.150         |
| - Công ty TNHH Thương mại Nộ thất AK                 | 383.311.590          | 383.311.590           | -                    | -                     |
| - Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Văn Nghệ TP.HCM             | 317.963.451          | 317.963.451           | 317.963.451          | 317.963.451           |
| - Các nhà cung cấp khác                              | 557.193.835          | 557.193.835           | 1.966.605.993        | 1.966.605.993         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>6.535.792.111</b> | <b>6.535.792.111</b>  | <b>9.741.310.489</b> | <b>9.741.310.489</b>  |

**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

|                                             | 31/12/2019<br>(VND)  |                       | 01/01/2019<br>(VND)  |                       |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                             | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| - Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd | 3.792.919.394        | 3.792.919.394         | 3.781.570.193        | 3.781.570.193         |
| - Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Văn Nghệ TP.HCM    | 317.963.451          | 317.963.451           | 317.963.451          | 317.963.451           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.110.882.845</b> | <b>4.110.882.845</b>  | <b>4.099.533.644</b> | <b>4.099.533.644</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                            | 31/12/2019<br>(VND)  |                       | 01/01/2019<br>(VND)   |                       |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| - Thuế giá trị gia tăng                    | -                    | -                     | 34.368.006            | 34.368.006            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 1.503.708.853        | 1.503.708.853         | 9.079.373.113         | 9.079.373.113         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                    | 159.310.741          | 159.310.741           | 151.382.038           | 151.382.038           |
| - Thuế đất                                 | 981.200.960          | 981.200.960           | 901.000.800           | 901.000.800           |
| - Phải trả thuế bị truy thu, phạt nộp chậm | -                    | -                     | 10.980.769.849        | 10.980.769.849        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.644.220.554</b> | <b>2.644.220.554</b>  | <b>21.146.893.806</b> | <b>21.146.893.806</b> |

**Tình hình biến động của các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                                   | 01/01/2019<br>(VND)   |                    | Số phát sinh trong kỳ<br>(VND) |                         |                    | 31/12/2019<br>(VND)  |          |
|---------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|----------|
|                                                   | Phải nộp              | Phải thu           | Số phải nộp                    | Số đã nộp               | Khác               | Phải nộp             | Phải thu |
| Thuế GTGT phải nộp                                | 34.368.006            | -                  | -                              | (24.242.241)            | (10.125.765)       | -                    | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - Văn phòng Công ty    | 9.079.373.113         | -                  | -                              | (9.084.929.088)         | 5.555.975          | -                    | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - Chi nhánh Bình Dương | -                     | 176.181.693        | 1.679.890.546                  | -                       | -                  | 1.503.708.853        | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân                             | 151.382.038           | -                  | 334.658.381                    | (326.729.678)           | -                  | 159.310.741          | -        |
| Thuế đất                                          | 901.000.800           | -                  | 6.500.355.200                  | (6.420.155.040)         | -                  | 981.200.960          | -        |
| Các loại thuế khác                                | -                     | -                  | -                              | -                       | -                  | -                    | -        |
| Phải trả thuế bị truy thu, phạt nộp chậm          | 10.980.769.849        | -                  | 279.217.692                    | (11.259.987.541)        | -                  | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>21.146.893.806</b> | <b>176.181.693</b> | <b>8.794.121.819</b>           | <b>(27.116.043.588)</b> | <b>(4.569.790)</b> | <b>2.644.220.554</b> | <b>-</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.15 Phải trả khác**

***Phải trả khác ngắn hạn***

|                                                        | <b>31/12/2019</b>           | <b>01/01/2019</b>         |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                                                        | <b>(VND)</b>                | <b>(VND)</b>              |
| Kinh phí công đoàn                                     | 139.514.262                 | 150.387.291               |
| Bảo hiểm bắt buộc                                      | -                           | 211.079.424               |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 212.400.000                 | 212.400.000               |
| <b>Phải trả khác</b>                                   | <b>9.203.857.916</b>        | <b>333.486.508</b>        |
| <b><i>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</i></b> | <b><i>513.400.000</i></b>   | <b><i>-</i></b>           |
| - Bùi Quang Minh                                       | 513.400.000                 | -                         |
| <b><i>Phải trả ngắn hạn khác các bên độc lập</i></b>   | <b><i>8.690.457.916</i></b> | <b><i>333.486.508</i></b> |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ (i)         | 8.500.000.000               | -                         |
| - Phải trả khoản giữ hộ                                | 150.508.498                 | 323.761.748               |
| - Các khoản Phải trả ngắn hạn khác                     | 39.949.418                  | 9.724.760                 |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>9.555.772.178</b>        | <b>907.353.223</b>        |

- (i) Là khoản tạm ứng tiền cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất trường học theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc thành lập trường tiểu học - trung học số 01/HĐHT-VĐ-VA ngày 10/04/2019.

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                            | <b>01/01/2019</b>           | <b>Tăng trong kỳ</b>        | <b>Giảm trong năm</b>         | <b>31/12/2019</b> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------|
|                            | <b>(VND)</b>                | <b>(VND)</b>                | <b>(VND)</b>                  | <b>(VND)</b>      |
| <b><i>Vay ngắn hạn</i></b> | <b><i>4.000.000.000</i></b> | <b><i>4.300.000.000</i></b> | <b><i>(8.300.000.000)</i></b> | <b><i>-</i></b>   |
| - Nguyễn Ngọc Hiền         | 4.000.000.000               | 2.800.000.000               | (6.800.000.000)               | -                 |
| - Nguyễn Thị Thu           | -                           | 700.000.000                 | (700.000.000)                 | -                 |
| - Bùi Quang Mẫn            | -                           | 800.000.000                 | (800.000.000)                 | -                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.000.000.000</b>        | <b>4.300.000.000</b>        | <b>(8.300.000.000)</b>        | <b>-</b>          |

**5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                      | <b>Năm 2019</b>      | <b>Năm 2018</b>      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | <b>(VND)</b>         | <b>(VND)</b>         |
| Số đầu năm                           | 1.507.961.092        | 1.492.985.622        |
| Tăng do trích lập lợi nhuận trong kỳ | 500.000.000          | 500.000.000          |
| Tăng khác trong kỳ                   | 8.121.000            | -                    |
| Giảm trong kỳ                        | (521.703.669)        | (485.024.530)        |
| <b>Số cuối năm</b>                   | <b>1.494.378.423</b> | <b>1.507.961.092</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND) | Thặng dư vốn cổ phần (VND) | Vốn khác của chủ sở hữu (VND) | Quỹ đầu tư phát triển (VND) | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (VND) | Lợi nhuận chưa phân phối (VND) | Tổng (VND)             |
|------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| 01/01/2018                         | 255.227.670.000                 | 3.254.265.000              | 2.967.606.986                 | 15.324.659.007              | 105.844.658                         | 91.030.428.635                 | 367.910.474.286        |
| Lợi nhuận trong năm trước          | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | -                              | -                      |
| Chia cổ tức trong năm trước        | 25.511.720.000                  | -                          | -                             | -                           | -                                   | 11.374.643.416                 | 11.374.643.416         |
| Trích quỹ phúc lợi trong năm trước | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | (25.511.720.000)               | -                      |
| <b>31/12/2018</b>                  | <b>280.739.390.000</b>          | <b>3.254.265.000</b>       | <b>2.967.606.986</b>          | <b>15.324.659.007</b>       | <b>105.844.658</b>                  | <b>76.393.352.051</b>          | <b>378.785.117.702</b> |
| 01/01/2019                         | 280.739.390.000                 | 3.254.265.000              | 2.967.606.986                 | 15.324.659.007              | 105.844.658                         | 76.393.352.051                 | 378.785.117.702        |
| Lãi trong năm nay                  | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | 2.630.639.423                  | 2.630.639.423          |
| Trích quỹ phúc lợi trong năm nay   | -                               | -                          | -                             | -                           | -                                   | (500.000.000)                  | (500.000.000)          |
| <b>31/12/2019</b>                  | <b>280.739.390.000</b>          | <b>3.254.265.000</b>       | <b>2.967.606.986</b>          | <b>15.324.659.007</b>       | <b>105.844.658</b>                  | <b>78.523.991.474</b>          | <b>380.915.757.125</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <b>Năm 2019<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                           |                           |
| Vốn góp đầu năm                  | 280.739.390.000           | 280.739.390.000           |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                         | -                         |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                         | -                         |
| Vốn góp cuối năm                 | 280.739.390.000           | 280.739.390.000           |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>-</b>                  | <b>25.511.720.000</b>     |

**Cổ phiếu**

|                                     | <b>31/12/2019<br/>(VND)</b> | <b>01/01/2019<br/>(VND)</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28.073.939                  | 28.073.939                  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 28.073.939                  | 28.073.939                  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 28.073.939                  | 28.073.939                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 28.073.939                  | 28.073.939                  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 28.073.939                  | 28.073.939                  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                 | <b>Năm 2019<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa | 12.722.190.888            | 38.347.591.936            |
| Doanh thu bán vật tư            | -                         | 25.893.380                |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ      | 2.850.016.069             | 4.582.128.537             |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>     | <b>15.572.206.957</b>     | <b>42.955.613.853</b>     |

**Doanh thu với các bên liên quan**

|                                                  | <b>Năm 2019<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> |
|--------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô | 104.523.569               | 216.041.338               |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 4.563.024.319             | 39.011.582.935            |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Toàn Lực            | 458.460.000               | 465.428.000               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt   | -                         | 66.664.500                |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>5.126.007.888</b>      | <b>39.759.716.773</b>     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                                           | <b>Năm 2019</b>       | <b>Năm 2018</b>       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>          |
| - Giá vốn hàng hóa                        | 12.416.677.016        | 37.355.096.859        |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ                | -                     | 605.792.993           |
| - Hoàn nhập ư phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.525.737.224)       | (486.877.857)         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>10.890.939.792</b> | <b>37.474.011.995</b> |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>Năm 2019</b>       | <b>Năm 2018</b>       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>          |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng             | 1.283.862             | 5.176.784.510         |
| - Lãi cho vay (i)                    | 4.675.110.628         | 5.712.933.588         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia (ii)   | 8.509.952.112         | 8.190.390.920         |
| - Lãi từ chuyển nhượng cổ phần       | -                     | 400.000.000           |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá              | -                     | 22.157.960            |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.865                 | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>13.186.348.467</b> | <b>19.502.266.978</b> |

**(i) Trong đó, lãi cho vay cho bên liên quan**

|                               | <b>Năm 2019</b>      | <b>Năm 2018</b>      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | <b>(VND)</b>         | <b>(VND)</b>         |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực | 2.286.226.849        | 2.605.146.848        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.286.226.849</b> | <b>2.605.146.848</b> |

**(ii) Cổ tức, lợi nhuận được chia từ bên liên quan**

|                                              | <b>Năm 2019</b>      | <b>Năm 2018</b>      |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | <b>(VND)</b>         | <b>(VND)</b>         |
| Công ty Cổ phần Chè Minh Ròng                | 3.270.052.112        | 2.373.424.920        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt | 3.187.500.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>6.457.552.112</b> | <b>2.373.424.920</b> |

**6.4. Chi phí tài chính**

|                                    | <b>Năm 2019</b>         | <b>Năm 2018</b>         |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                    | <b>(VND)</b>            | <b>(VND)</b>            |
| - Chi phí lãi vay                  | 148.811.946             | 210.208.289             |
| - Lỗ do thanh lý khoản đầu tư      | 794.680.851             | -                       |
| - Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng | (19.680.927.459)        | (18.521.521.485)        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá             | 23.052.956              | 102.333.069             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>(18.714.381.706)</b> | <b>(18.208.980.127)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | <b>Năm 2019<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý         | 7.960.284.369             | 10.120.188.708            |
| - Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý | 3.114.320.180             | 2.553.230.621             |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ             | 5.485.488.746             | 3.436.309.422             |
| - Thuế, phí và lệ phí               | 2.230.977.984             | 1.877.297.189             |
| - Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng  | (1.488.675.299)           | (1.432.968.867)           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 8.373.746.090             | 4.925.985.775             |
| - Chi phí bằng tiền khác            | 2.025.338.431             | 4.287.068.794             |
| <b>Cộng</b>                         | <b>27.701.480.501</b>     | <b>25.767.111.642</b>     |

**6.6. Thu nhập khác**

|                 | <b>Năm 2019<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| - Thu nhập khác | 11.125.765                | 49.339.133                |
| <b>Cộng</b>     | <b>11.125.765</b>         | <b>49.339.133</b>         |

**6.7. Chi phí khác**

|                                                                | <b>Năm 2019<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Nộp phạt vi phạm hành chính                                  | 281.773.668               | 162.225.349               |
| - Tiền thuê đất bổ sung cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2014 | 4.299.338.965             | 4.933.774.000             |
| - Chi phí khác                                                 | -                         | 9.903.532                 |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>4.581.112.633</b>      | <b>5.105.902.881</b>      |

**6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                             | <b>Năm 2019<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Chi phí nhân viên         | 7.960.284.369             | 10.120.188.708            |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 3.114.320.180             | 2.553.230.621             |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 5.485.488.746             | 3.436.309.422             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.373.746.090             | 4.925.985.775             |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 4.256.316.415             | 6.164.365.983             |
| <b>Cộng</b>                 | <b>29.190.155.800</b>     | <b>27.200.080.509</b>     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                      | <b>Năm 2019<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành – Văn phòng Công ty (i)     | -                         | 994.530.158               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành – Chi nhánh Bình Dương (ii) | 1.679.890.546             | -                         |
| <b>Cộng</b>                                                                                          | <b>1.679.890.546</b>      | <b>994.530.158</b>        |

**(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành – Văn phòng Công ty được dự tính như sau:**

|                                                                                         | <b>Năm 2019<br/>(VND)</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                       | (4.088.922.762)           |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: | <b>(7.327.278.440)</b>    |
| - Điều chỉnh tăng                                                                       | <b>376.273.672</b>        |
| + Chi phí không hợp lệ                                                                  | 281.773.672               |
| + Thù lao Hội đồng quản trị                                                             | 94.500.000                |
| - Điều chỉnh giảm                                                                       | <b>7.703.552.112</b>      |
| + Cổ tức lợi nhuận được chia                                                            | 7.703.552.112             |
| Thu nhập tính thuế                                                                      | -                         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                    | 20%                       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                     | <b>-</b>                  |

**(ii) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành – Chi nhánh Bình Dương được dự tính như sau:**

|                                                                                         | <b>Năm 2019<br/>(VND)</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                       | 8.399.452.731             |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: | -                         |
| - Điều chỉnh tăng                                                                       | -                         |
| - Điều chỉnh giảm                                                                       | -                         |
| Thu nhập tính thuế                                                                      | 8.399.452.731             |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                    | 20%                       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                     | <b>1.679.890.546</b>      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1. Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, các giao dịch không bằng tiền như sau:

|                                                                               | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2018</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                               | <b>(VND)</b>    | <b>(VND)</b>    |
| Cổ tức nhận được trước giai đoạn đầu tư                                       | 1.715.000.000   | -               |
| Lãi cho vay chưa thu được bằng tiền                                           | 8.836.086.624   | 9.859.317.365   |
| Mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán | 1.546.122.630   | 4.512.098.320   |
| Lãi vay chưa trả                                                              | 30.224.658      | -               |

**8 THÔNG TIN KHÁC**

**8.1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2019) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

**8.2. Thông tin về các bên có liên quan**

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

|                                         | <b>Năm 2019</b>      | <b>Năm 2018</b>      |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                         | <b>(VND)</b>         | <b>(VND)</b>         |
| Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc      | 1.364.322.424        | 1.302.809.421        |
| Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị | 108.000.000          | 432.000.000          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.472.322.424</b> | <b>1.734.809.421</b> |

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các thành viên chủ chốt như và các cá nhân có liên quan sau:

|      | <b>Năm 2019</b> |
|------|-----------------|
|      | <b>(VND)</b>    |
| Vay  | 4.300.000.000   |
| Mượn | 513.400.000     |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên chủ chốt như và các cá nhân có liên quan sau:

|                         | <b>31/12/2019</b>  | <b>01/01/2019</b> |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
|                         | <b>(VND)</b>       | <b>(VND)</b>      |
| Phải trả khác           | 513.400.000        | -                 |
| <b>Cộng nợ phải trả</b> | <b>513.400.000</b> | <b>-</b>          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

| <b>Bên liên quan</b>                             | <b>Mối quan hệ</b>               |
|--------------------------------------------------|----------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | Công ty con                      |
| - Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt                  | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông    | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt   | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng                   | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                  | Công ty liên kết                 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực            | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |

**Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

|                                                | <b>Năm 2019<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> |
|------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b><i>Bán hàng hóa</i></b>                     |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | 104.523.569               | 216.041.338               |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 4.563.024.319             | 39.011.582.935            |
| Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực            | 458.460.000               | 465.428.000               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt   | -                         | 66.664.500                |
| <b><i>Mua hàng hóa của bên liên quan</i></b>   |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực            | -                         | 12.649.808.080            |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | -                         | 16.416.568.360            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt   | -                         | 94.742.228                |
| <b><i>Cho vay</i></b>                          |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 3.270.000.000             | 15.700.000.000            |
| <b><i>Thu nợ vay</i></b>                       |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 30.178.658.630            | 560.000.000               |
| <b><i>Lãi cho vay</i></b>                      |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 2.286.226.849             | 2.605.146.848             |
| <b><i>Cổ tức được chia</i></b>                 |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                  | 3.270.052.112             | 2.373.424.920             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt   | 3.187.500.000             | -                         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Số dư với các bên liên quan**

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

|                                                | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>      |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>           |
| <b>Phải thu tiền hàng</b>                      |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực            | 30.253.020.801        | 30.673.164.801         |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 9.480.575.009         | 40.286.941.491         |
| Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | 5.211.863             | -                      |
| <b>Ứng trước tiền hàng</b>                     |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | -                     | 1.981.770.391          |
| <b>Phải thu tiền cho vay</b>                   |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 19.031.341.370        | 45.940.000.000         |
| <b>Phải thu tiền lãi vay</b>                   |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 1.493.289.863         | 4.905.404.383          |
| <b>Phải thu tiền cổ tức</b>                    |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                  | -                     | 817.985.560            |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                        | <b>60.263.438.906</b> | <b>123.787.281.066</b> |

**8.3. Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                     | Dưới 1 năm<br>(VND)   | Từ 1 năm trở lên<br>(VND) | Tổng cộng<br>(VND)     |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>31/12/2019</b>                   |                       |                           |                        |
| <b>Giá trị ghi sổ:</b>              |                       |                           |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 885.703.818           | -                         | 885.703.818            |
| Phải thu khách hàng                 | 59.149.991.358        | -                         | 59.149.991.358         |
| Các khoản phải thu khác             | 10.964.433.499        | -                         | 10.964.433.499         |
| Phải thu về cho vay dài hạn         | -                     | 47.357.617.289            | 47.357.617.289         |
| <b>Trừ:</b>                         |                       |                           |                        |
| Dự phòng phải thu khó đòi           | (35.398.468.894)      | -                         | (35.398.468.894)       |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>35.601.659.781</b> | <b>47.357.617.289</b>     | <b>82.959.277.070</b>  |
| <b>31/12/2019</b>                   |                       |                           |                        |
| Phải trả cho người bán              | 6.535.792.111         | -                         | 6.535.792.111          |
| Phải trả khác                       | 9.555.772.178         | -                         | 9.555.772.178          |
| Vay và nợ thuê tài chính            | -                     | -                         | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>16.091.564.289</b> | <b>-</b>                  | <b>16.091.564.289</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>19.510.095.492</b> | <b>47.357.617.289</b>     | <b>66.867.712.781</b>  |
| <b>01/01/2019</b>                   |                       |                           |                        |
| <b>Giá trị ghi sổ:</b>              |                       |                           |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 1.685.149.573         | -                         | 1.685.149.573          |
| Phải thu khách hàng                 | 82.358.157.785        | -                         | 82.358.157.785         |
| Các khoản phải thu khác             | 10.711.658.965        | -                         | 10.711.658.965         |
| Phải thu về cho vay dài hạn         | -                     | 85.200.000.000            | 85.200.000.000         |
| <b>Trừ:</b>                         |                       |                           |                        |
| Dự phòng phải thu khó đòi           | (36.991.360.883)      | -                         | (36.991.360.883)       |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>57.763.605.440</b> | <b>85.200.000.000</b>     | <b>142.963.605.440</b> |
| <b>01/01/2019</b>                   |                       |                           |                        |
| Phải trả cho người bán              | 9.741.310.489         | -                         | 9.741.310.489          |
| Phải trả khác                       | 907.353.223           | -                         | 907.353.223            |
| Vay và nợ thuê tài chính            | 4.000.000.000         | -                         | 4.000.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>14.648.663.712</b> | <b>-</b>                  | <b>14.648.663.712</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>43.114.941.728</b> | <b>85.200.000.000</b>     | <b>128.314.941.728</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

|                                    | Giá trị kế toán        |                        | Giá trị hợp lý        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2019<br>(VND)    | 01/01/2019<br>(VND)    | 31/12/2018<br>(VND)   | 01/01/2019<br>(VND)    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 885.703.818            | 1.685.149.573          | 885.703.818           | 1.685.149.573          |
| Phải thu khách hàng                | 59.149.991.358         | 82.358.157.785         | 23.881.522.464        | 45.496.796.902         |
| Các khoản phải thu khác            | 10.964.433.499         | 10.711.658.965         | 10.834.433.499        | 10.581.658.965         |
| Phải thu về cho vay dài hạn        | 47.357.617.289         | 85.200.000.000         | 47.357.617.289        | 85.200.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>118.357.745.964</b> | <b>179.954.966.323</b> | <b>82.959.277.070</b> | <b>142.963.605.440</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                       |                        |
| Phải trả cho người bán             | 6.535.792.111          | 9.741.310.489          | 6.535.792.111         | 9.741.310.489          |
| Phải trả khác                      | 9.555.772.178          | 907.353.223            | 9.555.772.178         | 907.353.223            |
| Vay và nợ thuê tài chính           | -                      | 4.000.000.000          | -                     | 4.000.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>16.091.564.289</b>  | <b>14.648.663.712</b>  | <b>16.091.564.289</b> | <b>14.648.663.712</b>  |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**8.4. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán được trình bày lại để đảm bảo phù hợp với hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp tại Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót liên quan đến thuế và các khoản phải nộp Nhà nước bị truy thu theo Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 2091/QĐ-CT ngày 25/04/2019 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán**

| Chỉ tiêu                                     | Số liệu tại ngày<br>31/12/2018<br>trên BCTC đã<br>được kiểm toán | Số liệu thay đổi<br>tăng/ giảm | Số liệu tại ngày<br>01/01/2019<br>trên BCTC đã<br>được trình bày lại |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 83.958.190.987                                                   | (18.939.482.352)               | 65.018.708.635                                                       |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác     | 2.207.411.454                                                    | 18.939.482.352                 | 21.146.893.806                                                       |

**8.5. Tính hoạt động liên tục của Công ty**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**8.6. Thông tin về bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực thương mại (bán hàng hóa, thành phẩm, vật tư) và lĩnh vực cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

|                                                 | Bán hàng hóa,<br>thành phẩm, vật tư<br>(VND) | Dịch vụ<br>(VND)     | Năm 2019<br>(VND)       |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|-------------------------|
| Doanh thu thuần theo bộ phận                    | 12.722.190.888                               | 3.656.416.069        | 16.378.606.957          |
| Giá vốn hàng bán theo bộ phận                   | (10.890.939.792)                             | -                    | (10.890.939.792)        |
| <b>Lợi nhuận gộp theo bộ phận</b>               | <b>1.831.251.096</b>                         | <b>3.656.416.069</b> | <b>5.487.667.165</b>    |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận          |                                              |                      | (27.701.480.501)        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>        |                                              |                      | <b>(22.213.813.336)</b> |
| Doanh thu tài chính                             |                                              |                      | 12.379.948.467          |
| Chi phí tài chính                               |                                              |                      | 18.714.381.706          |
| Thu nhập khác                                   |                                              |                      | 11.125.765              |
| Chi phí khác                                    |                                              |                      | (4.581.112.633)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    |                                              |                      | (1.679.890.546)         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> |                                              |                      | <b>2.630.639.423</b>    |

Ngày 27 tháng 03 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh

